

# MEKONG ECONOMIC RESEARCH NETWORK

## MIGRATION AND INCLUSIVE GROWTH IN VIETNAM: RECENT TRENDS AND POLICY IMPLICATIONS

Pham Minh Thai\*  
Vu Thi Van Ngoc\*

\* Centre for Analysis and Forecasting

Corresponding Author: E-Mail: [phamminhthai80@gmail.com](mailto:phamminhthai80@gmail.com)

### **Acknowledgements:**

This work is carried out through a research grant and technical support from the Mekong Economic Research Network - a research initiative managed by the Centre for Analysis and Forecasting (CAF) of the Vietnam Academy of Social Sciences (VASS) with financial support from the International Development Research Centre (IDRC), Canada (project 105220). The authors are grateful for helpful comments and suggestions by Dr. Nguyen Thang, Director of the Centre for Analysis and Forecasting (CAF).

## Summary

This study seeks to find new trends of migration in Vietnam, notably rural-urban migration and in four main labor intensive export-oriented manufacturing sectors including textile and garment, footwear, electronics and wood processing that are expected to continue flourish in the context of Vietnam accelerating its integration into the global economy, notably under the forthcoming Trans Pacific Partnership Agreements. Our analysis of data of Labor Force Survey conducted in the period from 2011 to 2014 reveals that shares of migrant workers in these manufacturing sectors are relatively high, at over 40% for the first three and approximately 35% for the last one. Given the importance of migration as an important income equalizing force, one might expect that the development of these export-oriented sectors contributes to inclusive growth.

This report also paints a broader picture of migration at the national level. It is found that rural-to-urban migration slows down in recent years, while there are signs of rising urban-to-rural migration rising. This might be explained by the rising employment opportunities in rural areas thanks to improved infrastructures there. However, it is found that shares of informal employment are highest among urban-to-rural and rural-to-rural migration, which indicates a higher degree of vulnerability among these groups.

These imply that Vietnam should be consistent in its efforts to deepen its integration into the global economy with the resultant rising export, which is found by numerous studies to be an important driver of moving workers out of agriculture into non-agricultural formal employment in Vietnam.

# DI CƯ VÀ TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM Ở VIỆT NAM: XU HƯỚNG GẦN ĐÂY VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH<sup>1</sup>

Phạm Minh Thái

Vũ Thị Vân Ngọc

## Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào việc phát hiện những xu hướng di cư mới trong hai ngành chế biến chế tạo phổ biến ở Việt Nam là điện tử và dệt may trong mô hình tăng trưởng bao trùm và những dòng chuyển dịch mới của các tập đoàn đa quốc gia vào Việt Nam. Đặc biệt, ngành dệt may vẫn là ngành công nghiệp chính đóng vai trò quan trọng trong việc hấp thu lượng lớn lao động rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp. Phân tích mô tả sử dụng số liệu điều tra lao động việc làm kết hợp với những kết quả nghiên cứu sử dụng số liệu điều tra mức sống dân cư 2012 và số liệu điều tra di cư nông thôn và thành thị 2013 chỉ ra rằng những xu hướng di cư gần đây đã đáp ứng được điều kiện cần thiết cho tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam với đặc trưng là sự trải rộng của các nhà máy dệt may trên toàn quốc. Tuy nhiên, để có thể đáp ứng được điều kiện đủ cho mô hình tăng trưởng bao trùm thì Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài ở phía trước bởi những lý do như tỷ lệ lao động phi chính thức tương đối cao trong tổng số người di cư, sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận những dịch vụ cơ bản ở nơi di cư đến cũng như sự phân biệt về tiền lương giữa những người di cư và không di cư.

---

<sup>1</sup> Phân tích này được thực hiện thông qua nguồn tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật từ Mạng lưới Nghiên cứu Kinh tế khu vực Mê Kông - một sáng kiến nghiên cứu thuộc sự quản lý của Trung tâm Phân tích và Dự báo (CAF) - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) và hỗ trợ tài chính từ Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC) của Canada (Dự án 105220). Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Thắng về những gợi ý và nhận xét quý báu cho bài viết được hoàn thiện hơn.

## Mở đầu

Di chuyển lao động về mặt địa lý ở Việt Nam đang tiếp tục tăng lên (Liu, 2014; Coxhead và cộng sự, 2014; Diệp Phan, 2014 và La Hải Anh và cộng sự, 2014). Số người di cư nội địa đã tăng từ 4,5 triệu người trong giai đoạn 1994-1999 lên tới 6,6 triệu người trong giai đoạn 2004-2009 (Marx and Fleischer, 2010). Đặc biệt, số người di cư tới các thành phố lớn tiếp tục tăng nhanh từ 2007 đến 2013. Ví dụ, tổng dân số ở 5 thành phố trực thuộc trung ương là Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ đã tăng từ 9,8 triệu người (khoảng 2 triệu hộ gia đình) trong năm 2007 lên tới 19 triệu người (4,6 triệu hộ gia đình) trong năm 2012 (Ngân Đình, 2014). Những số liệu này tương đối thống nhất với số liệu trong báo cáo của tổng cục thống kê với khoảng 3,8 triệu người (16% dân số đô thị) đã di chuyển đến khu vực thành thị trong giai đoạn 2004-2009 trong đó có tới 2,1 triệu người đến từ khu vực nông thôn. Mặc dù đây là một sự di chuyển lớn từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam, số liệu công bố vẫn thấp hơn tương đối so với dòng chuyển dịch thực tế bởi lẽ số liệu không tính tới những di chuyển trong ngắn hạn, tạm thời và di chuyển quả lắc (đi đi về về) (La Hải Anh và cộng sự, 2014; Marx và Fleischer, 2010).

Gần đây, Việt Nam phải đối mặt với hai thách thức chủ yếu là sự suy giảm tăng trưởng kinh tế và những dấu hiệu giải công nghiệp hóa sớm trong bối cảnh mô hình tăng trưởng kinh tế hiện nay và công cuộc giảm nghèo dường như đã tới hạn. Sau quá trình đổi mới kinh tế năm 1986, tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam là 7,2% trong giai đoạn 1990-2012, một tỷ lệ tăng trưởng rất cao khi so sánh với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của thế giới là khoảng 2,7%. Động lực tăng trưởng chủ yếu đóng góp vào những thành công vượt bậc này là từ tỷ lệ đầu tư rất lớn kể từ những năm 2000. Theo số liệu của tổng cục thống kê, tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP đã tăng từ 35,4% năm 2001 lên tới 41,9% năm 2010 với tốc độ tăng bình quân khoảng 41% cho cả giai đoạn. Trong khi đó, tỷ lệ này chỉ là 30,7% trong giai đoạn 10 năm trước đó (1992-2000). Tuy nhiên, tỷ lệ

đầu tư trong GDP cao như vậy đã không được duy trì sau năm 2010 với tỷ lệ giảm từ 34,6% năm 2011 và 33,5% trong năm 2012 (TCTK, 2013). Hậu quả của việc giảm tỷ lệ đầu tư là tốc độ tăng GDP đã liên tục giảm và duy trì ở mức khoảng 5% trong các năm 2012 và 2013. Liên quan tới thách thức thứ hai, theo kết quả điều tra lao động việc làm từ năm 2007 đến năm 2014, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành chế biến, chế tạo ở Việt Nam đã ổn định ở mức khoảng 14% (Phạm Minh Thái và Nguyễn Thắng, 2014). Tỷ lệ này được coi là tương đối thấp so với mức trung bình là 30% ở những nước phát triển khi họ bắt đầu quá trình giải công nghiệp hóa (Rodrik, 2013). Ví dụ, ở Anh là 45%, Đức (40%), Thụy Điển (33%), Mỹ (25-27%) hoặc Hàn Quốc (28%). Câu hỏi lớn đặt ra ở đây là liệu quá trình giải công nghiệp hóa đã bắt đầu ở Việt Nam hay chưa khi mà công nghiệp hóa vẫn được kỳ vọng là động lực tăng trưởng chính của Việt Nam. Do vậy, đây sẽ là thời điểm thích hợp để tìm động lực tăng trưởng mới cho Việt Nam. Theo đó mô hình tăng trưởng bao trùm sẽ là một lựa chọn hiệu quả cho Việt Nam trong giai đoạn phát triển hiện nay bởi lẽ dù cho kinh tế có tăng trưởng cao cũng không thể đảm bảo được sự giảm nghèo bền vững khi mà sự tăng trưởng đó tạo ra bất bình đẳng trong thu nhập và xã hội cũng như tạo ra những gánh nặng lớn hơn trong ngân sách nhà nước.

Bài viết có những nội dung chính như sau. Phần đầu tiên sẽ giới thiệu khung phân tích về tăng trưởng bao trùm và vai trò của di cư trong khung phân tích này. Phần tiếp theo mô tả những xu hướng di cư nội địa gần đây ở Việt Nam và phần cuối cùng là kết luận và một số đề xuất chính sách.

## **1./ Khung phân tích về tăng trưởng bao trùm và mối quan hệ với di cư nội địa ở Việt Nam**

Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam đã có những thành công lớn trong phát triển kinh tế và giảm nghèo với gần 30 triệu người thoát nghèo. Chính sách tăng trưởng vì người nghèo tập trung chủ yếu vào khía cạnh phúc lợi của người nghèo, tái phân bổ những

thành quả của tăng trưởng cho người nghèo và giúp họ thoát nghèo thông qua các chính sách về thị trường lao động và bảo trợ xã hội. Tuy nhiên, chỉ có tốc độ tăng trưởng cao thì chưa đủ để đảm bảo cho quá trình giảm nghèo thành công và bền vững bởi lẽ quá trình tăng trưởng sẽ tạo ra những bất bình đẳng<sup>2</sup> từ đó dẫn tới sự mất ổn định trong xã hội và sẽ dẫn tới những tác động ngược lại tới tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hơn thế nữa, sự tái phân bổ thu nhập cũng sẽ tạo ra một gánh nặng lớn trong ngân sách nhà nước vốn đã rất hạn hẹp và điều này sẽ làm ảnh hưởng tới tiến trình giảm nghèo bền vững ở Việt Nam. Do đó, Việt Nam cần phải có một mô hình tăng trưởng mới vừa đảm bảo tăng trưởng nhanh đồng thời phải có sự công bằng trong xã hội. Mô hình tăng trưởng bao trùm có thể sẽ là giải pháp hiệu quả cho vấn đề này (Phạm Minh Thái và Lê Kim Sa, 2012). Mô hình tăng trưởng bao trùm được định nghĩa là mô hình tăng trưởng cho phép tất cả các thành viên trong xã hội tham gia vào và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng không tính đến những hoàn cảnh cá nhân riêng biệt (Zhuang và Ali, 2010). Klassen (2010) cũng cho rằng sự tăng trưởng kinh tế được gọi là bao trùm khi (i) nó cho phép sự tham gia và đóng góp của tất cả các thành viên trong xã hội, với sự tập trung đặc biệt tới những nhóm yếu thế; và (ii) nó hỗ trợ làm giảm bất bình đẳng không phải là tiền tệ, ví dụ như trong tiếp cận nước sạch, giáo dục, y tế và sự hòa nhập xã hội. Trên thực tế, tăng trưởng bao trùm đòi hỏi (i) sự tăng trưởng thu nhập theo đầu người là dương; (ii) tăng trưởng về thu nhập của những nhóm yếu thế phải tăng ít nhất nhanh hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người; (iii) cải thiện về các điều khác ngoài thu nhập cho người nghèo, phụ nữ, thanh niên, người khuyết tật, dân tộc thiểu số và dân số ở khu vực nông thôn. Như vậy, khái niệm này hàm ý những gợi ý chính sách mạnh mẽ tới các nhà hoạch định chính sách rằng họ cần phải bắt đầu tư việc tập trung vào nhóm yếu thế như là những đối tượng thụ hưởng từ tăng trưởng (ví dụ như thông

---

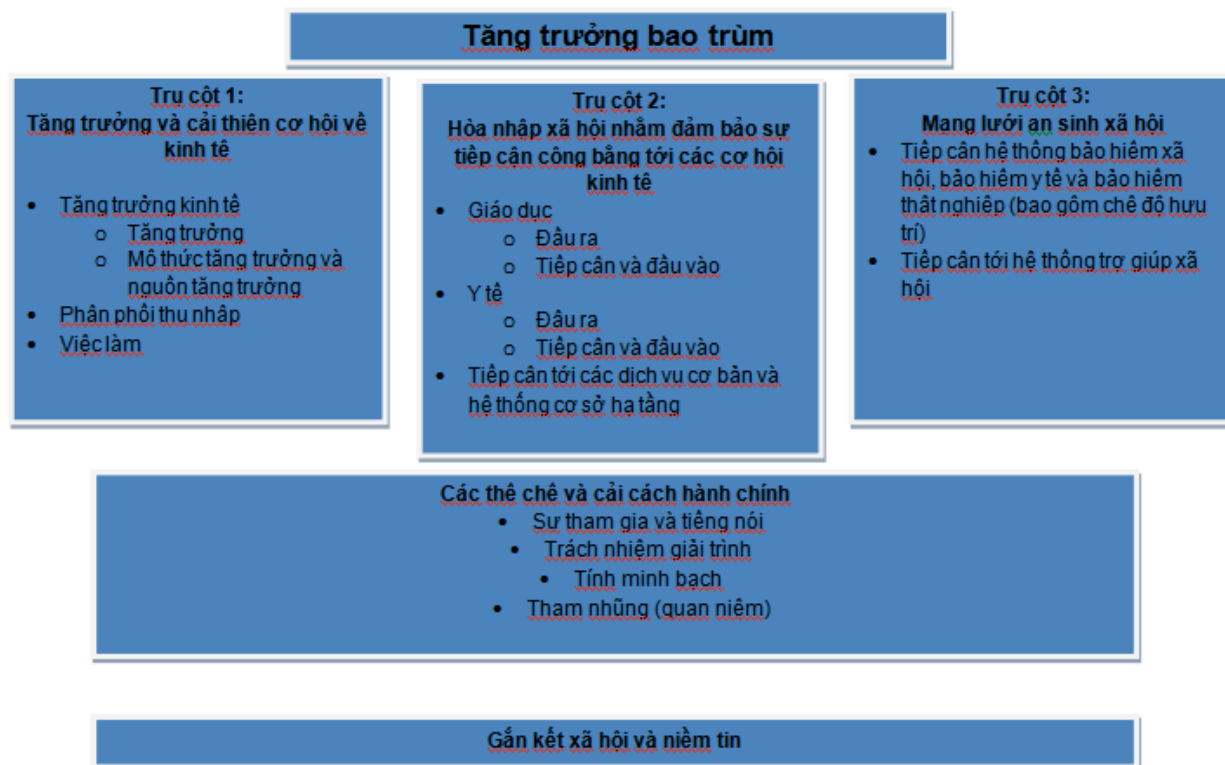
<sup>2</sup> Ở Việt Nam, “cả thành thị và nông thôn, cả người giàu và người nghèo, tất cả đều cho rằng tình trạng bất bình đẳng đang tăng lên rõ rệt trong suốt 5 năm qua” (NHTG, 2013). Tình trạng bất bình đẳng hiện nay bao gồm bất bình đẳng trong thu nhập, sử dụng thu nhập và những hình thái bất bình đẳng khác như bất bình đẳng trong giáo dục, trong khả năng tiếp cận nguồn lực đất đai, và những bất bình đẳng về cơ hội ... (Phạm Minh Thái và Lê Kim Sa, 2013; Vũ Hoàng Đạt, 2012)

qua hỗ trợ thu nhập) tới việc đảm bảo cho những đối tượng này chủ động tham gia và đóng góp vào quá trình tăng trưởng (ví dụ, thông qua quá trình lao động). Do đó, các chính sách về lao động việc làm chính là nội dung cơ bản nhất của chiến lược tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam.

Tóm lại, tăng trưởng bao trùm nhấn mạnh tới yếu tố đảm bảo tạo ra những cơ hội kinh tế nhờ tăng trưởng và đồng thời đảm bảo sự tiếp cận công bằng tới những cơ hội đó tới tất cả các thành viên trong xã hội, đặc biệt là đối với người nghèo. Tính bao trùm sẽ bao gồm sự công bằng, chất lượng của những cơ hội kinh tế, sự chuyển đổi việc làm và hỗ trợ thị trường lao động. Tất cả những điều này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công của chiến lược tăng trưởng và do đó chính sách hỗ trợ cho tăng trưởng bao trùm là một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam.

Khung phân tích cho tăng trưởng bao trùm được xây dựng và phát triển bởi Nguyễn Thắng (2014) dựa trên trên khung phân tích của Ngân hàng thế giới. Theo đó có 3 trụ cột chính để phân tích xem liệu mô hình tăng trưởng có bao trùm hay không. Trụ cột đầu tiên là tăng trưởng và mở rộng cơ hội kinh tế bao gồm các chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập và việc làm. Trụ cột thứ hai phân tích tính hòa nhập xã hội để đảm bảo sự tiếp cận công bằng tới các cơ hội kinh tế cũng như các khía cạnh về giáo dục, y tế và tiếp cận các dịch vụ cơ bản và hệ thống cơ sở hạ tầng. Trụ cột cuối cùng tập trung vào các chỉ tiêu về mạng lưới an sinh xã hội bao gồm sự tiếp cận tới hệ thống trợ giúp xã hội hoặc bảo hiểm xã hội (y tế, thất nghiệp và chế độ hưu trí) (Hình 1).

**Hình 1: Khung phân tích về tăng trưởng bao trùm**



Nguồn: Nguyễn Thắng, 2014

### Vị trí của di cư nội địa trong mô hình tăng trưởng bao trùm

Lý thuyết mới về kinh tế học của lao động di cư (NELM) chỉ ra rằng hộ gia đình quyết định để các thành viên của mình di cư tới các khu vực khác làm việc như là một biện pháp đối phó với những thất bại thị trường ví dụ như những cú sốc trong kinh tế. Bằng cách đó, hộ gia đình kỳ vọng rằng họ sẽ không phải đối mặt với những thách thức tương tự tại nơi họ sinh sống và họ cũng sẽ được đảm bảo hơn để chống lại những thách thức về kinh tế thông qua sự đa dạng hóa sinh kế của mình (Silver, 2006). Hơn thế nữa, tại cộng đồng di cư đến, những người di cư sẽ có được nhiều cơ hội hơn trong việc tạo thu nhập và điều đó cho phép họ tiết kiệm được tiền để gửi về quê nhà hỗ trợ cho gia đình của họ. Như vậy, nguyên nhân quan trọng nhất của việc di cư là những kích lệ về mặt tài chính hoặc việc làm tốt hơn và những cơ hội để có thu nhập cao hơn.



Theo khung phân tích ở trên, di cư của người lao động sẽ có một số tác động tới tăng trưởng bao trùm. Thứ nhất, di cư sẽ tạo cơ hội tốt cho đất nước trong phát triển theo chiều rộng thông qua việc giảm bớt những khác biệt giữa các vùng kinh tế (Marx và Fleischer, 2010). Những xu hướng di cư nội địa vì mục đích việc làm từ khu vực này tới khu vực khác, từ nông thôn ra thành thị sẽ là những bằng chứng cho sự tăng trưởng là bao trùm hay không (Trụ cột 1). Thứ hai, sự khác biệt giữa người di cư và không di cư trong việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản ở nơi di cư đến sẽ là những chỉ số tốt để phân tích chất lượng của sự bao trùm (Trụ cột 2). Cuối cùng, thông tin về sự tham gia bảo hiểm xã hội giữa những người di cư sẽ là chỉ số phù hợp để phản ánh mối quan hệ giữa di cư và tăng trưởng bao trùm (Trụ cột 3). Nếu người di cư có tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội cao điều đó có nghĩa là công việc mà người đó đang làm ở nơi di cư đến là tốt theo khía cạnh an sinh xã hội.

Tóm lại, dựa vào khung phân tích về tăng trưởng bao trùm, bài viết sẽ đưa ra những bằng chứng từ những xu hướng di cư gần đây để đánh giá tác động của những xu hướng di cư này tới tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam.

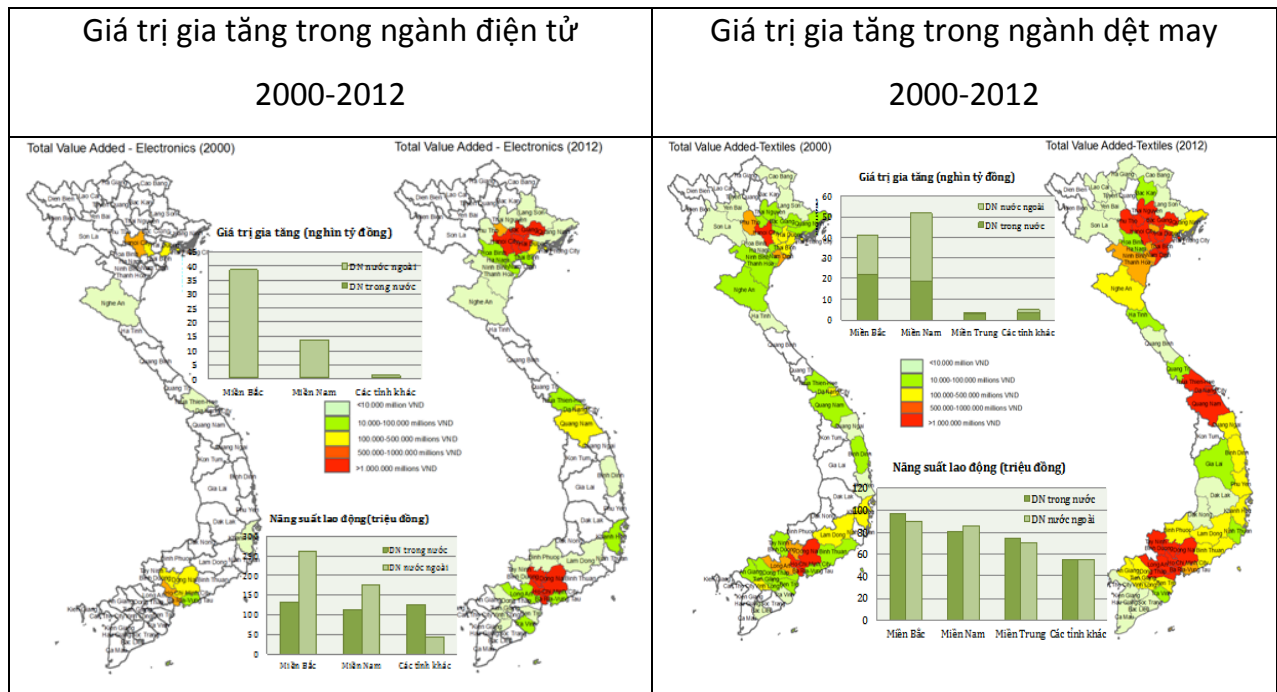
## **2./ Xu hướng gần đây về di cư nội địa ở Việt Nam**

Giai đoạn gần đây Việt Nam đang có cơ hội lớn nhất từ trước đến nay trong việc hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu với sự xuất hiện của các tập đoàn đa quốc gia đến Việt Nam trong các ngành phát triển mạnh mẽ đặc biệt là trong ngành điện tử như các tập đoàn Sam Sung, Intel, Nokia và LG. Nằm trong khu vực kinh tế năng động nhất thế giới ở Đông Nam Á, Việt Nam có vị trí địa kinh tế rất thuận lợi. Báo cáo thị trường mới nổi mới được cập nhật và công bố của tạp chí phố Wall chỉ ra rằng Việt Nam được xếp thứ hạng cao trong nhóm 3 thị trường hấp dẫn nhất đối với các tập đoàn đa quốc gia từ Mỹ và EU. Đó là lý do vì sao dòng vốn FDI tiếp tục được đổ vào Việt Nam. Một lý do quan trọng nữa lý giải cho sự thay đổi dòng vốn FDI chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam là sự tăng lên về chi phí lao động của Trung Quốc. Theo báo cáo năm 2013 của tổ chức lao động

quốc tế (ILO), mức lương tháng trung bình của một công nhân ở Trung Quốc là 613 đô la trong khi đó mức lương trung bình ở Thái Lan chỉ là 391 đô la và ở Việt Nam mức lương đó chỉ là 197 đô la/tháng (Công Trí, 2015). Kết quả là hàng tỷ đô la Mỹ cho mỗi dự án đầu tư vào Việt Nam đã giúp tạo ra “cột sống đầu tư” mới trải rộng ở khắp các tỉnh có đường biên giới với Trung Quốc như Bắc Ninh, Thái Nguyên và Vĩnh Phúc. Những chuyển dịch mới này được kỳ vọng là sẽ đem lại động lực mạnh mẽ cho việc tái phân bố lại lao động ở Việt Nam. Coxhead và các cộng sự (2014) cũng khẳng định việc tái phân bố lao động này khi chỉ ra rằng “di cư nội địa là sự phản ánh rõ ràng của thị trường lao động trước những thay đổi về cầu lao động trong nền kinh tế Việt Nam”. Những phát hiện của họ cho thấy sự dịch chuyển chủ yếu là từ việc làm không có kỹ năng hoặc không có việc làm sang những công việc bán kỹ năng và có tới 2/3 lao động có kỹ năng mới là không làm việc trước khi di cư. Điều đó có nghĩa là những chuyển dịch này kết nối phù hợp với những thay đổi về ngành nghề ở Việt Nam trong thời gian gần đây (Phụ lục 1).

Sử dụng số liệu tổng điều tra doanh nghiệp Việt Nam, La Hải Anh (2014) đã so sánh đóng góp giá trị gia tăng vào GDP của hai ngành chế biến chế tạo xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là điện tử và dệt may trong năm 2000 và 2012. Hình 2 đã minh họa những thay đổi lớn trong từng ngành cũng như giữa hai ngành này, tuy nhiên sự phân bố của doanh nghiệp đã thay đổi theo chiều hướng khác do tác động của các tập đoàn đa quốc gia trong hai ngành này.

**Hình 2: Đóng góp giá trị gia tăng của ngành điện tử và dệt may ở Việt Nam 2000-2012**

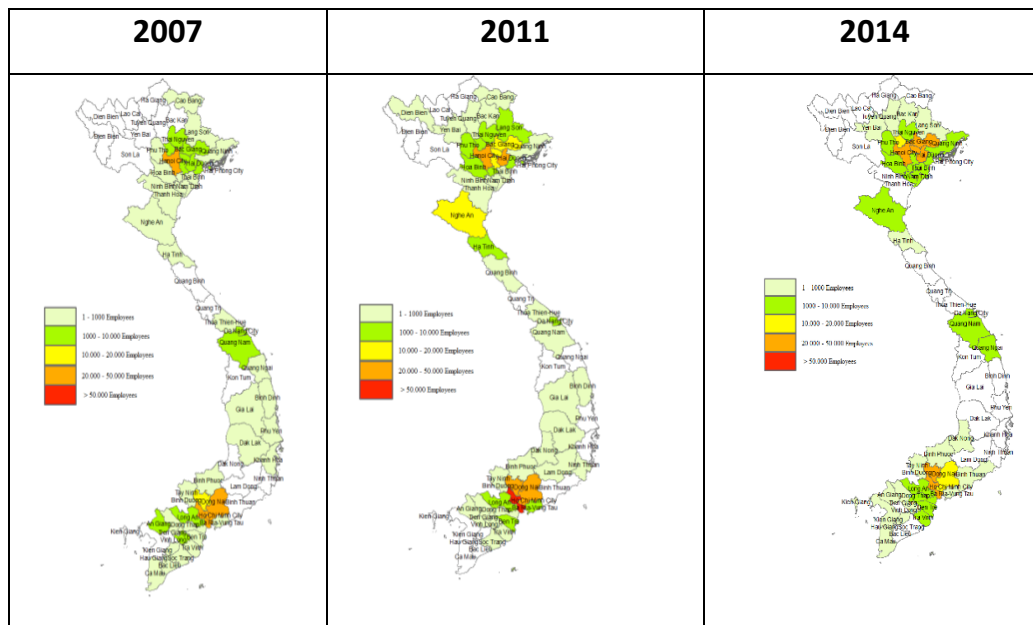


Nguồn: La Hải Anh (2014)

Trong khi bức tranh về đóng góp giá trị gia tăng của ngành điện tử là phân cụm ở Hà Nội và Hồ Chí Minh tương đối rõ ràng thì đóng góp giá trị gia tăng của ngành dệt may lại được phân bố trải rộng trên cả nước từ Bắc vào Nam. Hơn thế nữa, ngành dệt may được coi là ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động ở Việt Nam, do đó sự phân bố trải rộng của các nhà máy dệt may trong cả nước sẽ là những đích đến phù hợp cho dòng chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các hoạt động phi nông nghiệp. Sự chuyển dịch này hoàn toàn phù hợp với 4 xu hướng chuyển dịch lao động ở Việt Nam trong thời gian qua. Theo đó, dòng chuyển dịch thứ nhất là từ những việc làm có năng suất và thu nhập thấp sang những việc làm có năng suất và thu nhập cao hơn trong nông nghiệp. Chuyển dịch thứ hai là chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Chuyển dịch thứ ba là từ việc làm phi chính thức sang việc làm chính thức trong những hoạt động phi nông nghiệp và chuyển dịch cuối cùng là sự chuyển dịch từ những việc làm có năng suất và thu nhập thấp sang những việc làm có năng suất và thu nhập cao hơn trong những việc làm chính thức (Nguyễn Thắng, 2014).

Cùng theo bối cảnh gần đây với những bằng chứng rõ ràng từ nghiên cứu của La Hải Anh (2014), số liệu di cư từ điều tra lao động việc làm đã khẳng định lại giả thuyết về xu hướng chuyển dịch mới về di cư ở Việt Nam trong hai ngành chính là dệt may và điện tử. Hình 3a đã minh họa sự phân cụm trong phân bố lao động trong ngành điện tử từ năm 2007 tới năm 2011 và 2014 với 3 trung tâm lớn là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

**Hình 3a: Phân bố lao động trong ngành điện tử**

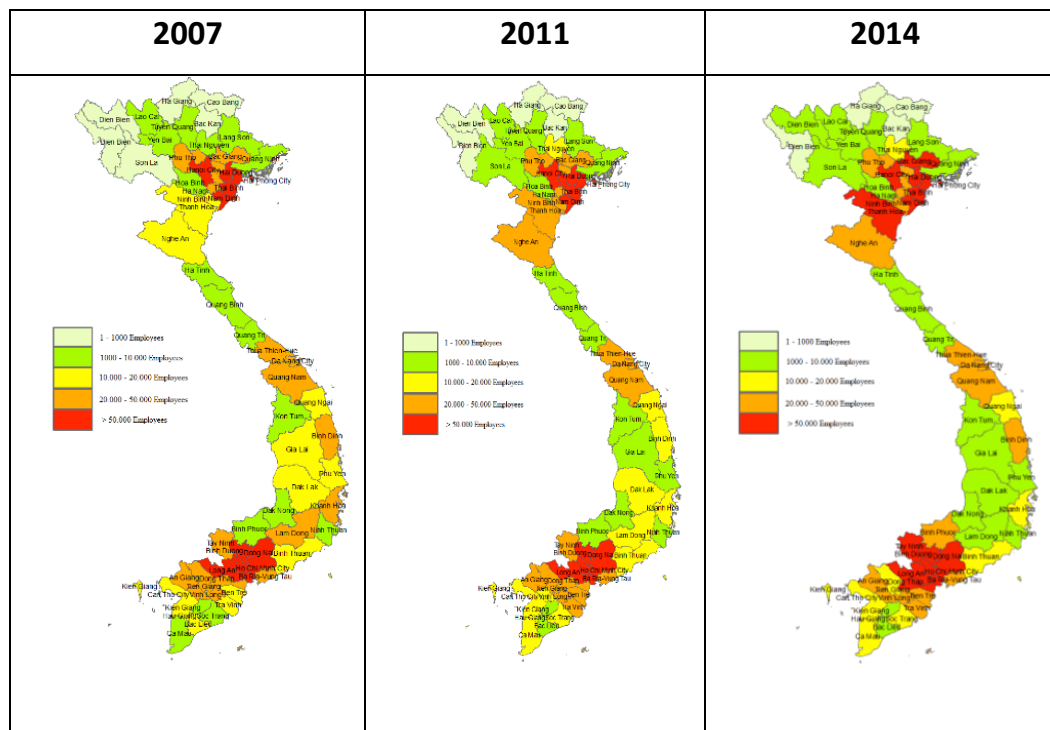


*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2007-2011-2014*

Đổi ngược với xu hướng phân cụm trong phân bố lao động của ngành điện tử, phân bố lao động trong ngành dệt may lại trải rộng trên cả nước (Hình 3b) trong giai đoạn 2007-2014. Theo đó, lao động làm việc trong ngành dệt may đã dịch chuyển từ một số khu vực tập trung như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai trong năm 2007 tới rất nhiều tỉnh khác dọc theo chiều dài đất nước kể cả những tỉnh thuộc khu vực vùng sâu vùng xa như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long năm 2014. Sự chuyển dịch này là một bằng chứng rõ ràng cho tính bao trùm của tăng trưởng bởi lẽ những nhà máy dệt may mới được mở ra ở khu vực nông thôn đã hấp thu một lượng

lớn lao động rời bỏ nông nghiệp cũng như những lao động mới gia nhập thị trường lao động từ khu vực nông thôn.

**Hình 3b: Phân bố lao động trong ngành dệt may**



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2007-2011-2014*

### Quyền tự do di chuyển và cư trú của cá nhân

Một nhân tố quan trọng đã hỗ trợ và thúc đẩy sự di cư nội địa của lao động ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua là sự nới lỏng một số những quy định liên quan tới sự cư trú và nhà ở của người dân. Trước năm 2007, quy định về cư trú ở Việt Nam yêu cầu những người hiện đang sống ở nơi không phải là nơi đăng ký thường trú quá 30 ngày đều phải đăng ký tạm trú với công an khu vực nơi họ đang sinh sống. Tuy nhiên, việc thay đổi tình trạng cư trú là một quá trình khá phức tạp bởi lẽ người di cư phải có được giấy xác nhận của chính quyền là đã rời khỏi địa bàn nơi họ đăng ký thường trú. Vấn đề càng trở lên phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều nếu một người muốn đăng ký thường trú ở các thành phố. Từ năm 2007, khi Luật cư trú mới có hiệu lực, rất nhiều những quy định và điều kiện để đăng ký thường trú đã được dỡ bỏ. Hệ thống sổ hộ khẩu cũng đã dần dần

được đơn giản hóa đi nhiều (Liu, 2014). Theo Luật cư trú mới, tình trạng cư trú của một người dân chỉ còn lại hai tình trạng là thường trú và tạm trú. Luật cũng bãi bỏ những điều kiện liên quan tới việc làm chính thức khi đăng ký thường trú. Điều này có nghĩa là một người đang tạm trú muốn đăng ký thường trú ở các thành phố chỉ phải có một năm liên tục làm việc và sinh sống ở thành phố đó thay vì quy định 3 năm sinh sống liên tục như trước đây (Marx và Fleischer, 2010). Hơn thế nữa, Luật cư trú 2013 (Luật 36/2013/QH13) lại tiếp tục dỡ bỏ một vài quy định nữa và điều này đã tạo điều kiện tương đối dễ dàng cho người di cư đăng ký thường trú ở các thành phố. Điều này có nghĩa là với những dỡ bỏ về quy định trong cư trú và nhà ở người lao động di cư bây giờ có nhiều cơ hội hơn để di chuyển (xem thêm những tổng hợp về các quy định liên quan tới cư trú và nhà ở trong phụ lục 2). Tất cả những quy định này một lần nữa khẳng định tính bao trùm trong phát triển của Việt Nam theo khía cạnh về di cư lao động nội địa để tìm kiếm những cơ hội việc làm tốt hơn.

### **Di cư nội địa ở Việt Nam: Những bằng chứng mới**

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về di cư nội địa, tuy nhiên mỗi một nghiên cứu lại có định nghĩa riêng về di cư dựa trên tính sẵn có của số liệu mà nghiên cứu đó sử dụng. Ví dụ, Coxhead và cộng sự (2014) định nghĩa những người di cư vì mục đích tìm việc làm là những người từ 15 tuổi trở lên di chuyển qua ranh giới của tỉnh. Trong khi đó, tổng điều tra dân số và nhà ở lại định nghĩa người di cư là những người có nơi cư trú trong vòng 5 năm trước khi được điều tra khác với nơi cư trú hiện tại. La Hải Anh và cộng sự (2014) xét những người di cư thành thị là những người có đăng ký thường trú thuộc diện KT2 và những người đăng ký thường trú ở các tỉnh khác. Hầu hết những nghiên cứu này đều khai thác bộ số liệu điều tra mức sống dân cư (VHLSS) năm 2010-2012 và bộ số liệu điều tra mới về di cư của Viện nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương (CIEM) có tên là điều

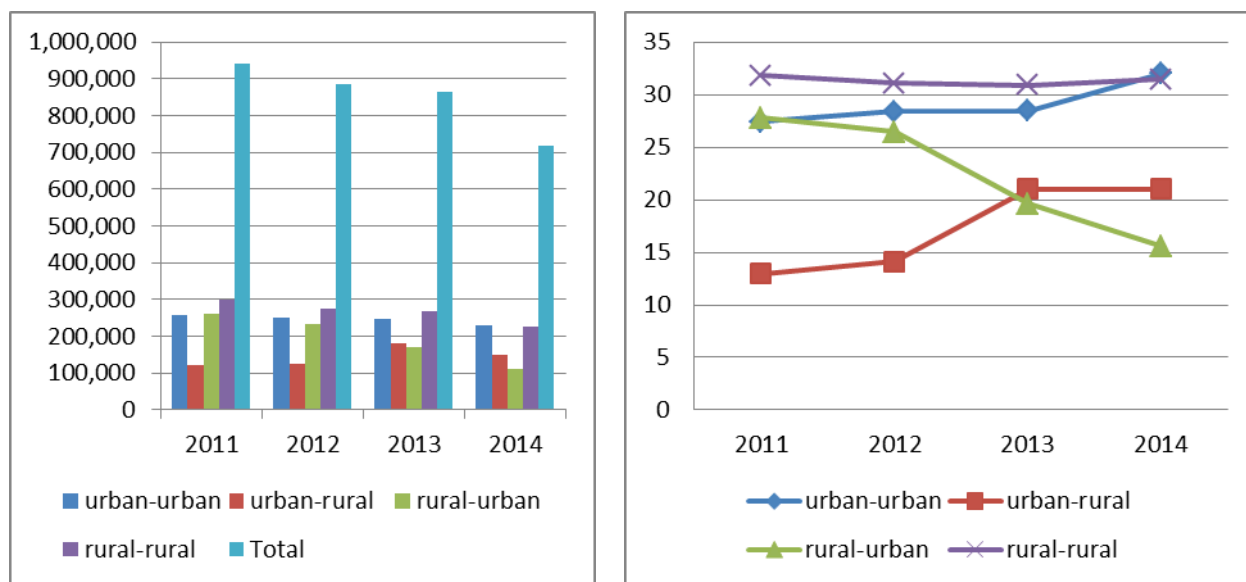
tra di cư nông thôn-thành thị (VRUMS) năm 2013<sup>3</sup>. Tuy nhiên, cả hai bộ số liệu này đều có những hạn chế nhất định trong việc thu thập thông tin của những người di cư. Ví dụ, VRUMS 2013 có thể thiếu thông tin về những hộ gia đình nghèo ở khu vực nông thôn vì những hộ gia đình này không có số điện thoại cố định hoặc điện thoại di động để nhóm nghiên cứu có thể liên lạc ở bước thứ 2 của khảo sát.

Từ năm 2011, điều tra lao động việc làm (LFS) có thông tin về di cư cả trong ngắn hạn và dài hạn. Những người di cư ngắn hạn là những người di chuyển dưới 12 tháng, còn những người di cư dài hạn thì thời gian di cư lớn hơn 1 năm. Để có thể phản ánh được những xu hướng di cư mới từ số liệu điều tra lao động việc làm, nghiên cứu này định nghĩa *lao động di cư là những người nhập cư đến nơi ở mới dưới 12 tháng (di cư ngắn hạn)*. Số liệu điều tra lao động việc làm cung cấp thông tin về địa chỉ sinh sống hiện tại của người di cư cũng như thông tin về địa điểm xuất phát của người di cư. Do đó, số liệu cho phép phân loại được 4 dòng dịch chuyển bao gồm di cư từ nông thôn ra thành thị, di cư nông thôn tới nông thôn, di cư từ thành thị tới thành thị và cuối cùng là di cư từ thành thị về nông thôn. Hầu hết những nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng phần lớn dòng di cư nội địa ở Việt Nam là từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt là tới Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (Nguyễn Việt Cường và Phạm Minh Thái, 2013). Có rất ít nghiên cứu phân tích về các dòng di cư khác. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ là nghiên cứu đầu tiên tìm hiểu cả bốn hướng chuyển dịch của lao động tại cùng một thời điểm.

---

<sup>3</sup> Điều tra này được thực hiện như sau: Đầu tiên, một danh sách các hộ gia đình ở nông thôn với số điện thoại đầy đủ được lấy từ số liệu VHLSS năm 2012. Thứ hai, tất cả các hộ gia đình ở khu vực nông thôn sẽ được gọi điện để kiểm tra xem liệu có thành viên nào trong gia đình di cư tới Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh hoặc những khu vực thành thị quanh các thành phố này. Nếu hộ gia đình đó có người di cư những thông tin và địa chỉ liên lạc chi tiết của người di cư sẽ được ghi nhận lại. Cuối cùng, những hộ gia đình có người di cư và bản thân người di cư sẽ được phỏng vấn trực tiếp.

**Hình 4: Xu hướng di cư**



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2011-2014, TCTK*

Hình 4 minh họa xu hướng giảm của tất cả các hình thức di cư với tổng số người di cư giảm từ 941 nghìn người năm 2011 xuống còn 719 nghìn người năm 2014. Trong số 4 loại hình di cư, di cư từ khu vực nông thôn tới khu vực nông thôn là tương đối ổn định và đây cũng là loại hình di cư chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 30%, tiếp theo là loại hình di cư từ thành thị tới thành thị với ít hơn 30% số người di cư. Một điều khá thú vị là sự di chuyển từ nông thôn ra thành thị tiếp tục giảm sút từ khoảng 27% năm 2011 xuống còn hơn 15% năm 2014 trong khi đó, sự di chuyển từ thành thị về nông thôn lại có chiều hướng ngược lại khi tăng từ trên 15% tới hơn 20% trong cùng khoảng thời gian từ 2011-2014.

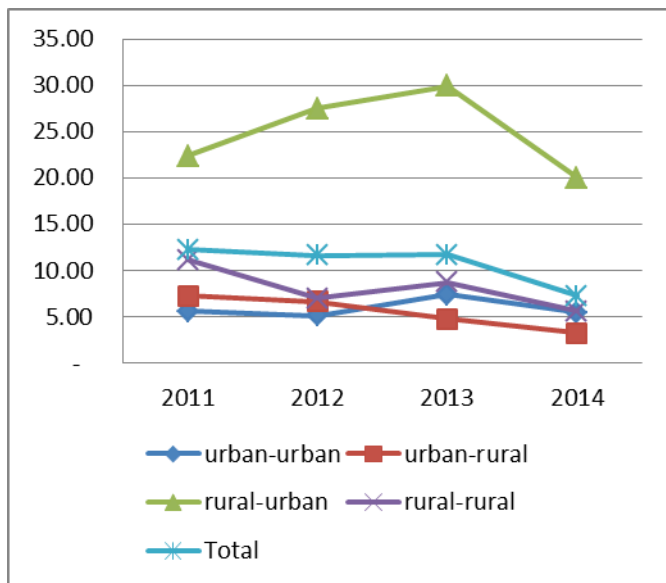
Thoạt nhìn thì xu hướng giảm của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị là khá xa lạ, nhưng khi tìm hiểu sâu hơn thì xu hướng này lại không quá khó hiểu. Thứ nhất, đó là do sự thay đổi về xu hướng nhân khẩu học ở Việt Nam. Oudin và các cộng sự (2013) đã chứng minh rằng xu hướng nhân khẩu học ở Việt Nam đã thay đổi rất nhanh, dẫn tới sự suy giảm sự tăng trưởng của lực lượng lao động từ sau năm 2013 (Phụ lục 3). Theo đó tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động tiềm năng đã bắt đầu suy giảm, đặc biệt là khi những nhóm tuổi cao bắt đầu tuổi nghỉ hưu và số người này ngày càng lớn trong thời



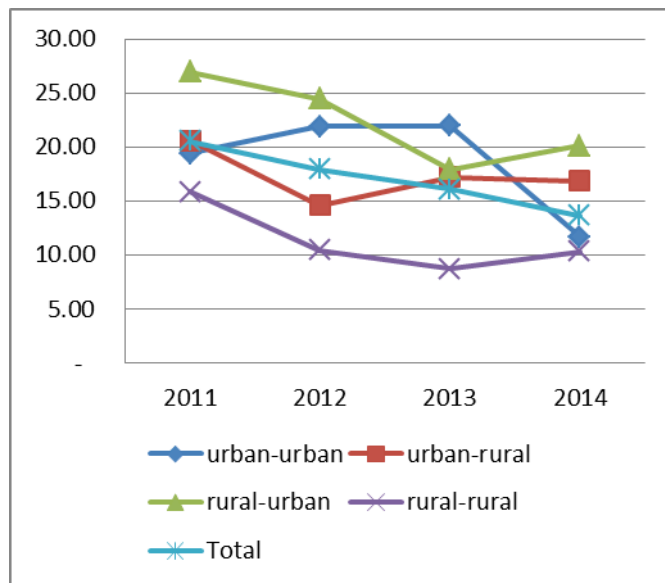
gian tới. Thêm vào đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm tuổi trẻ cũng đã giảm rõ rệt chủ yếu là do tỷ lệ nhập học đã tăng lên ở bậc học cao nhất<sup>4</sup>. Đây cũng là lý do quan trọng để lý giải cho xu hướng suy giảm của dòng di cư từ nông thôn đến thành thị vì mục đích công việc. Thứ hai, hầu hết người di cư từ nông thôn ra thành thị vì mục đích làm việc đều là những người trẻ tuổi (Coxhead và cộng sự, 2014; Marx và Fleischer, 2010) vì thế tỷ lệ nhập học cao hơn của người trẻ tuổi đồng nghĩa với việc ít người di chuyển hơn để tìm việc. Cuối cùng, xu hướng phân bố lại các khu công nghiệp chế biến, chế tạo từ thành thị ra nông thôn để giảm chi phí lao động (Nguyễn Thắng và Nguyễn Thị Thu Phương, 2011) cũng đóng góp đáng kể sự suy giảm của dòng di cư từ nông thôn ra thành thị trong thời gian vừa qua.

**Hình 5: Lý do di cư trong giai đoạn 2011-2014**

**Nhóm a: Di cư để tìm việc làm**



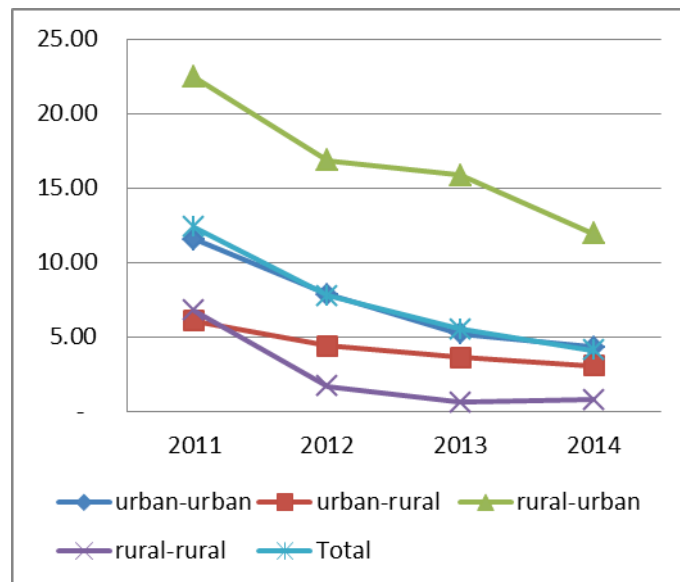
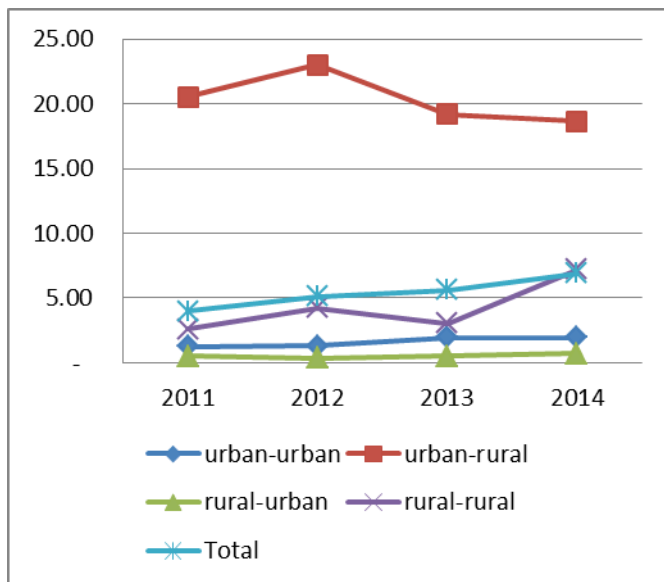
**Nhóm b: Di cư để bắt đầu một công việc mới**



**Nhóm c: Di cư do mất việc làm hoặc không tìm được việc**

**Nhóm d: Di cư vì mục đích học tập**

<sup>4</sup> Tỷ lệ nhập học ở bậc trung học phổ thông đã tăng gấp hai lần từ năm 1998 đến 2008 (từ 22,9% lên tới 50,3%, Ngân hàng thế giới 2011). Sự tăng lên trong tỷ lệ nhập học của nữ giới (22,5% lên 55,3%) cao hơn nam giới (23,3% lên 45,9%).

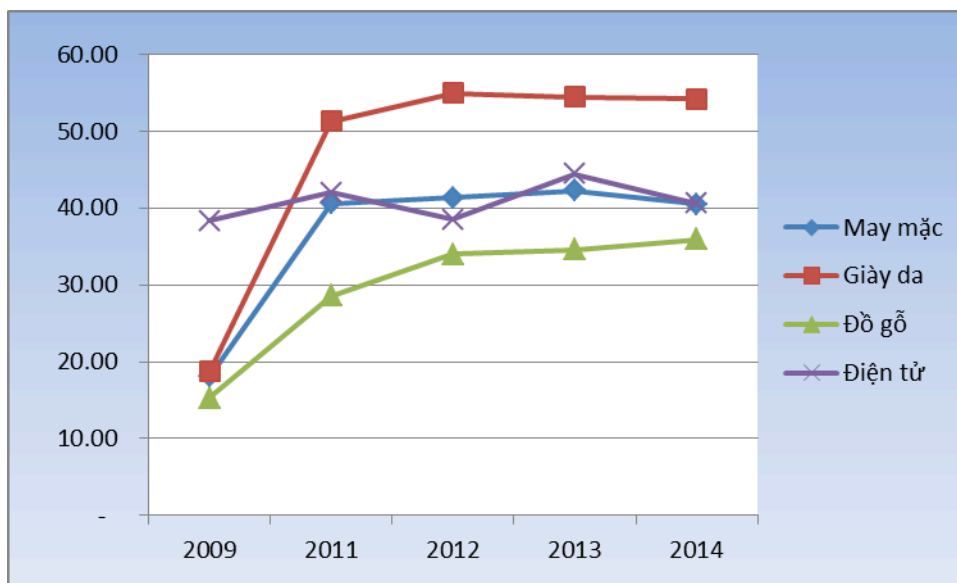


*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2011-2014, TCTK*

Hình 5 minh họa một số lý do của việc di cư sử dụng số liệu điều tra lao động việc làm 2011-2014. Bên cạnh những lý do có tính cá nhân như lập gia đình hoặc đi theo gia đình, nguyên nhân chủ yếu của việc di cư là để học tập và làm việc. Trong đó nguyên nhân chủ yếu để tìm công việc có thu nhập để gửi về gia đình là phù hợp với những nghiên cứu, phát hiện từ các nghiên cứu trước kia của Nguyễn Mạnh Hải và Đặng Đức Anh (2014); Coxhead và cộng sự (2014) hoặc Marx và Fleischer (2010). Tuy nhiên, trong suốt giai đoạn từ 2011 đến 2014, những xu hướng này có sự thay đổi khác nhau tùy theo những lý do di cư cụ thể. Nhóm a trong hình 5 mô tả xu hướng di cư vì lý do tìm kiếm việc làm. Phần lớn lao động di cư từ nông thôn ra thành thị đều vì mục đích tìm việc làm (hơn 20% trong năm 2011 và tăng lên thành 30% năm 2013 rồi lại giảm về mức 20% năm 2014). Nhóm b trong hình 5 cũng khẳng định tỷ trọng lớn của di cư từ nông thôn ra thành thị để bắt đầu một công việc mới. Tuy nhiên, lao động di cư giữa các vùng nông thôn để bắt đầu một công việc mới đã giảm từ 15% năm 2011 xuống còn 10% năm 2014. Ngược lại với xu hướng di cư để tìm việc, khi mất việc hoặc không thể tìm được một công việc người lao động có xu hướng di chuyển từ thành thị trở lại khu vực nông

thôn (nhóm c trong hình 5). Điều đó có nghĩa là khu vực nông thôn với những hoạt động chính liên quan tới nông nghiệp vẫn đóng một vai trò quan trọng như là bộ đỡ cuối cùng cho người lao động di cư khi họ phải đối mặt với những khó khăn trên thị trường lao động. Cuối cùng, mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhất trong luồng di chuyển từ nông thôn ra thành thị, tỷ lệ di cư vì mục đích học tập đã giảm mạnh từ năm 2011 đến 2014 (nhóm d trong hình 5).

**Hình 6: Tỷ lệ lao động di cư làm việc trong một số ngành xuất khẩu**



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2011-2014, TCTK*

Trước xu hướng hội nhập mạnh mẽ của Việt Nam vào thị trường thế giới và làn sóng đầu tư của dòng vốn FDI tiếp tục đổ vào Việt Nam những ngành xuất khẩu chủ yếu được kỳ vọng sẽ là những ngành phản ánh tác động tới thị trường lao động thông qua việc hấp thu luồng di cư nội địa tới làm việc trong các ngành này. Hình 6 cho thấy tỷ lệ lao động di cư làm việc trong các ngành may mặc, giày da, đồ gỗ và điện tử đã tăng mạnh từ năm 2009 tới 2011 và tăng nhẹ trong giai đoạn 2011-2013. Tuy nhiên, tới năm 2014, tỷ lệ lao động di cư này đã không tăng nữa và thậm chí có xu hướng giảm. Từ năm 2009 đến 2011 tăng mạnh nhất là tỷ lệ lao động di cư làm việc trong ngành da giày (tăng từ 18,7% lên 51,3%) và ngành may mặc (tăng từ 18% lên 40,6%). Đến năm 2014, mặc dù

chững lại nhưng tỷ lệ lao động di cư trong tổng lao động làm việc trong ngành dày gia vẫn chiếm tới hơn 50%. Tiếp theo là ngành điện tử và ngành may mặc với tỷ lệ lao động di cư làm việc chiếm tới 40% tổng số lao động làm việc trong hai ngành này. Điều đó cho thấy những ngành chế tạo như dệt may, da giày và điện tử vẫn là những ngành thu hút được nhiều lao động di cư tới làm việc trong giai đoạn nghiên cứu.

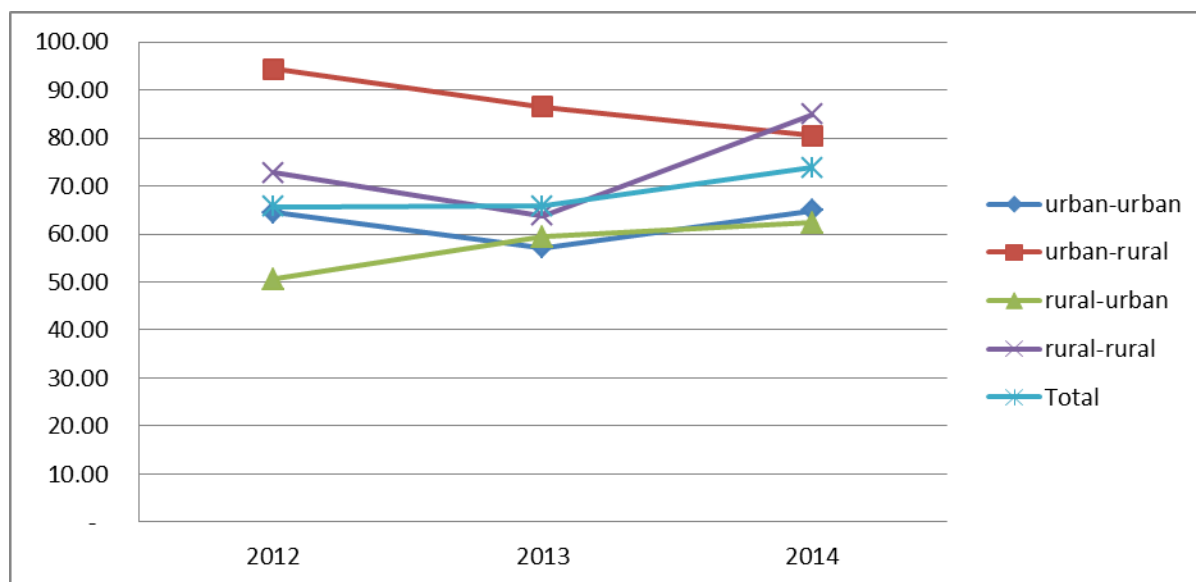
### **Di cư và tham gia bảo hiểm xã hội**

Nghiên cứu của Marx và Fleischer (2010) phát hiện ra rằng phần lớn người lao động di cư nội địa ở Việt Nam là hướng trực tiếp tới những khu vực có những cơ hội lớn để xin việc ví dụ như các khu công nghiệp hoặc khu vực thành thị. Kênh thông tin quan trọng nhất để người lao động di cư dựa vào đó để tìm việc ở nơi di cư đến là thông qua sự giới thiệu của bạn bè, họ hàng và người thân (51%), trong khi đó, rất ít người lao động di cư tìm được việc làm thông qua các kênh thông tin của chính quyền địa phương hoặc các trung tâm giới thiệu việc làm của nhà nước (0,6% và 0,4%) (Nguyễn Mạnh Hải và Đặng Đức Anh, 2014)<sup>5</sup>. Tìm việc làm chủ yếu thông qua các kênh không chính thức như vậy là một trong những nguyên nhân quan trọng lý giải cho tỷ lệ không tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động di cư từ nông thôn ra thành thị tăng từ 51% năm 2012 lên tới 62% năm 2014 (Hình 7). Mặc dù đã có xu hướng giảm dần từ năm 2012 đến năm 2014 tỷ trọng của lao động di cư từ thành thị về nông thôn không có bảo hiểm xã hội vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất với 94% năm 2012 và 81% năm 2014. Điều đó có nghĩa là dù cho có tìm được việc làm ở khu vực di cư đến, người lao động di cư vẫn là những người dễ bị tổn thương trước những cú sốc bởi lẽ họ không được bảo vệ bởi hệ thống bảo hiểm xã hội. Theo khía cạnh này thì rõ ràng là không thỏa mãn điều kiện về tính bao trùm được phân tích trong khung phân tích ở hình 1 ở trên.

---

<sup>5</sup> Sử dụng số liệu VRUMS 2013, Nguyễn Mạnh Hải và Đặng Đức Anh xác định những nguồn thông tin mà người lao động di cư sử dụng để tìm việc ở địa điểm di cư đến bao gồm: Giới thiệu của bạn bè, họ hàng và người quen (51%); trực tiếp xin việc (15%); Xin việc từ những quảng cáo tìm việc (13%); Chủ lao động tuyển dụng trực tiếp (6,2%); thông qua các thành viên khác trong gia đình (5,4%); Giới thiệu bởi chính quyền địa phương (0,6%) và thông qua các trung tâm giới thiệu việc làm của Nhà nước (0,4%).

**Hình 7: Di cư và tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội**



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2011-2014, TCTK*

#### **Di cư và tiếp cận dịch vụ cơ bản ở nơi di cư đến**

Mặc dù số liệu điều tra lao động việc làm không cung cấp thông tin về khả năng tiếp cận tới các dịch vụ cơ bản của người lao động di cư ở nơi di cư đến, vấn đề này cũng đã được nhiều nghiên cứu khác phân tích từ số liệu VHLSS 2012, VRUMS 2013 và điều tra nghèo đô thị (UPS) năm 2009. Các kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng những lao động di cư có ít khả năng được tiếp cận đầy đủ tới các dịch vụ xã hội cơ bản ở nơi họ di cư đến.

Marx và Fleischer (2010) nhấn mạnh rằng hầu hết lao động di cư đều là những người trẻ tuổi, đặc biệt là xu hướng tăng lên của nữ giới và hầu hết những người di cư này đi một mình. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng lao động di cư phải chấp nhận công việc ít ổn định hơn với thu nhập thấp hơn so với những lao động không di cư ở địa bàn đó. Quan trọng hơn nữa, những lao động di cư ít được tiếp cận tới những dịch vụ cơ bản tại nơi di cư đến. Những lao động di cư này chấp nhận tự chữa bệnh cho bản thân mình thay vì đến các cơ sở y tế hoặc chấp nhận ở trong những nhà trọ có chất lượng thấp và không đảm bảo vệ sinh. Như vậy, lao động di cư là những người dễ bị tổn thương khi họ không được bảo đảm bởi hợp đồng lao động và những hỗ trợ của cộng đồng nơi họ di cư đến.

Năm 2013, nghiên cứu của Nguyễn Việt Cường và Phạm Minh Thái sử dụng số liệu điều tra nghèo đô thị năm 2009 chỉ ra rằng lao động di cư ở nơi đến ít có khả năng tiếp cận tới những dịch vụ xã hội và sự hỗ trợ cần thiết do họ có kỹ năng thấp, mạng lưới xã hội hạn chế và ít thông tin hơn so với những người bản xứ.

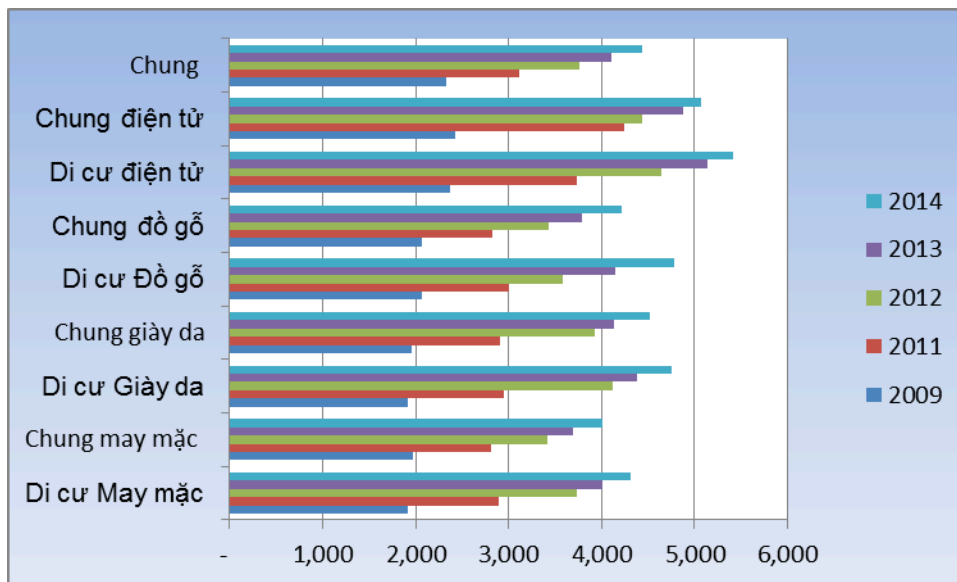
Sử dụng số liệu VHLSS 2012 và VRUMS 2013, La Hải Anh và cộng sự (2014) cũng chứng minh rằng có sự bất bình đẳng về điều kiện nhà ở ngay cả khi đã kiểm soát vấn đề sự lựa chọn sai lệch. Theo kết quả nghiên cứu, lao động di cư cả nam và nữ đều phải chấp nhận sống trong những nhà trọ có điều kiện khó khăn để hạn chế tối đa chi phí của họ. Nhóm nghiên cứu kết luận rằng “dù cho mức thu nhập là như thế nào, những lao động di cư từ khu vực nông thôn đều chấp nhận ở trong những nơi ở tồi tàn và lý do để giải thích cho việc này phần nào được lý giải là do sự tự lựa chọn của người di cư”. Bộ lao động thương binh và xã hội năm 2013 cũng công bố kết quả tương tự khi kết luận “khó khăn lớn nhất của lao động di cư là vấn đề nhà ở khi có tới 86% lao động di cư phải sống ở những nơi ở trọ với chi phí điện, nước và giá thuê rất cao”.

### **Khoảng cách thu nhập giữa người di cư và không di cư**

Thu nhập là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng của việc làm. Tuy nhiên, số liệu điều tra lao động việc làm chỉ cung cấp thông tin về thu nhập của lao động làm công ăn lương mà không có số liệu về thu nhập của những lao động không làm công ăn lương. Phần lớn những lao động này làm việc trong khu vực phi chính thức. Mặc dù vậy, kết quả nghiên cứu thực nghiệm của những nghiên cứu khác cũng đủ tốt để dựng lên bức tranh đầy đủ có thể so sánh thu nhập lao động di cư và lao động không di cư trong giai đoạn nghiên cứu 2011-2014. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có sự khác biệt và khoảng cách lớn trong thu nhập của lao động di cư và lao động không di cư và dĩ nhiên là lao động di cư nhận được thu nhập thấp hơn những lao động không di cư tại nơi đến.

Marx và Fleischer (2010) nhấn mạnh rằng lao động di cư tự thấy họ dễ bị tổn thương hơn so với những lao động tương tự không di cư không chỉ về mặt tiếp cận các dịch vụ xã hội, y tế và bảo hiểm xã hội mà còn về khía cạnh thu nhập thấp hơn và ít ổn định hơn. Sử dụng số liệu điều tra hộ gia đình và cá nhân tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Việt Cường và Phạm Minh Thái (2013) xem xét những đặc điểm của lao động di cư và khoảng cách thu nhập giữa lao động di cư và lao động không di cư. Kết quả cho thấy phần lớn lao động di cư là trẻ tuổi và có trình độ giáo dục thấp hơn so với lao động không di cư. Do thiếu kinh nghiệm và trình độ giáo dục thấp lao động di cư có nhiều khả năng làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp nhưng không bảo hiểm xã hội và hợp đồng lao động. Lao động di cư cũng nhận được mức thu nhập thấp hơn những lao động không di cư. Yếu tố tuổi và có trình độ giáo dục là tốt nghiệp trung học phổ thông là hai yếu tố quan trọng nhất trong việc giải thích cho khoảng cách thu nhập giữa lao động di cư và lao động không di cư.

**Hình 8: Thu nhập giữa lao động di cư và không di cư trong một số ngành xuất khẩu**



*Nguồn: Tính toán của tác giả từ điều tra LĐVL 2011-2014, TCTK*

Liu (2014) sử dụng số liệu điều tra di cư nông thôn thành thị năm 2013 (VRUMS 2013) và số liệu điều tra mức sống dân cư năm 2012 (VHLSS 2012) để tìm hiểu về những khác biệt

trong thu nhập của lao động làm công ăn lương giữa những cư dân thành thị và những người lao động di cư từ khu vực nông thôn đến. Kết quả nghiên cứu cho thấy “những lao động di cư từ khu vực nông thôn không chỉ nhận được mức lương thấp hơn mà còn có xu hướng làm những công việc có mức thu nhập thấp hơn so với những người không di cư”. Liu cũng phát hiện ra rằng trong mỗi nghề thì nhân tố chủ yếu lý giải cho việc lao động di cư có vị trí kinh tế thấp hơn tương đối so với lao động không di cư là yếu tố phân biệt đối xử”.

Mặc dù chỉ phản ánh được thu nhập của lao động làm công ăn lương, nhưng số liệu điều tra lao động việc làm cũng phản ánh được phần nào bức tranh chung về sự chênh lệch thu nhập giữa lao động làm công ăn lương là người di cư với thu nhập chung của tất cả lao động làm công ăn lương. Theo đó, thu nhập danh nghĩa của lao động làm công ăn lương có xu hướng tăng đều trong cả 4 ngành xuất khẩu chính của Việt Nam trong giai đoạn 2009 – 2014. Điểm nổi bật là so với thu nhập trung bình của lao động làm công ăn lương, thu nhập danh nghĩa trung bình của của lao động di cư cao hơn tương đối. Cụ thể năm 2014, thu nhập của lao động di cư trong ngành may mặc cao hơn thu nhập danh nghĩa trung bình của ngành là 7,4%. Đặc biệt trong ngành đồ gỗ sự chênh lệch này là 13,3% (Hình 8).

### **3./ Kết luận và hàm ý chính sách**

Trong mô hình tăng trưởng bao trùm, di cư nội địa đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển đồng đều của đất nước thông qua việc giảm bớt sự khác biệt và khoảng cách giữa các vùng kinh tế. Xu hướng mới về sự vận động của các dòng vốn đầu tư nước ngoài trải rộng trong ngành dệt may ở các tỉnh trên cả nước cũng là nhân tố đảm bảo cho giai đoạn bắt đầu của tăng trưởng bao trùm bởi lẽ nó tạo ra rất nhiều cơ hội giúp cho lao động chuyển dịch từ nông nghiệp sang ngành chế biến chế tạo cũng như những ngành dịch vụ đi kèm với ngành chế tạo này. Hơn thế nữa, sự tái phân bố các khu công nghiệp và sự mở rộng các nhà máy sản xuất từ thành thị ra khu vực nông



thôn để tận dụng chi phí lao động thấp hơn cũng tạo ra nhiều cơ hội hơn cho những lao động mới tham gia thị trường lao động khi họ mới rời ghế nhà trường hoặc chuyển sang từ khu vực nông nghiệp, đặc biệt là cơ hội làm việc trong khu vực chính thức.

Những nói lỏng về quy định nhà ở và cư trú của Chính phủ quy định trong luật cư trú mới cũng góp phần quan trọng trong việc hỗ trợ lao động di cư khi họ bám theo xu hướng tái phân bố các khu công nghiệp và xu hướng đầu tư nước ngoài mới xuất hiện trong ngành điện tử và dệt may.

Sự thay đổi về xu hướng nhân khẩu học ở Việt Nam cũng có những tác động nhất định tới xu hướng di cư nội địa, đặc biệt đối với những người trẻ tuổi khi số lượng lao động gia tăng giảm xuống đi cùng với sự suy giảm về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động do tỷ lệ nhập học của học sinh tăng lên đáng kể trong thời gian qua. Đây chính là nguyên nhân lý giải cho sự xu hướng suy giảm của lao động di cư từ nông thôn ra thành thị như đã phân tích ở trên.

Về mặt chất lượng tăng trưởng thì sự phát triển kinh tế và xu hướng di cư nội địa trong thời gian gần đây là phù hợp với mô hình tăng trưởng bao trùm. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa đủ để đảm bảo cho sự thành công của mô hình khi mà vẫn còn có sự khác biệt trong việc tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cơ bản, khoảng cách thu nhập còn lớn và tỷ lệ không tham gia bảo hiểm xã hội cao giữa những lao động di cư.

### **Một số khuyến nghị chính sách cụ thể**

Nên tiếp tục dỡ bỏ những quy định ràng buộc sự di cư nội địa cũng như tăng khả năng tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cho người lao động di cư thông qua cải thiện tình trạng cư trú của họ.

Đảm bảo sự tiếp cận đầy đủ tới những cơ hội việc làm tốt cũng như xây dựng cơ chế trả thu nhập công bằng trong mỗi nghề để từ đó giảm bớt khoảng cách thu nhập giữa những lao động di cư và lao động không di cư. Tiếp tục hỗ trợ và khuyến khích lao động di cư tham gia đầy đủ vào hệ thống bảo hiểm xã hội.

## Tài liệu tham khảo

- Coxhead, I., Nguyen Viet Cuong and Vu Hoang Linh (2014) *“Internal Migration in Vietnam: New Evidence from Recent Survey”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.
- Cong Tri (2015) “Việt Nam đang trở thành công xưởng mới của Châu Á”. <http://baodientu.chinhphu.vn/Thi-truong/Bloomberg-Viet-Namcong-xuong-moi-cua-Chau-A/223936.vgp>.
- Cu Chi Loi, (2005), “Rural to Urban Migration in Vietnam” in *Impact of Socio-economic*
- GSO (2011), “Vietnam Population and Housing Census 2009. Migration and Urbanization in Vietnam: Patterns, Trends and Differentials”.
- Ha Trong Nguyen (2014) *“Migration Duration: Preliminary Results from the 2013 Rural-Urban Migration Survey in Vietnam”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.
- La Hai Anh (2014), “The Formation of Industrial Clustering in Vietnam”, working paper coming soon.
- La Hai Anh, Tran Thi Bich and Uyen Nguyen (2014), *“Housing Gaps Between Urban-in Migrants and Local Residents”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.
- Liu, A.Y.C (2014) *“Wage Differential Between Urban Workers and Rural Migrants in Vietnam: Occupational Segregation or Discrimination?”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.

- Marx, V., and Fleischer, K., (2010), *“Internal Migration: Opportunities and Challenges for Socio-Economic Development in Vietnam”*. Hanoi, UNDP
- Nguyen Manh Hai and Dang Duc Anh (2014) *“Study of Rural-Urban Migration in Vietnam with Insights from China and Indonesia: Descriptive survey results”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.
- Ngan Dinh (2014) *“Migration Policies and Institutions in Vietnam”*. Paper for the Study of Rural-Urban migration in Vietnam with insight from China and Indonesia Conference in Hanoi, 13-14, Jan, 2015.
- Nguyen Viet Cuong and Pham Minh Thai (2012) *“Are Migrants in Large Cities Underpaid? Evidence from Vietnam”*. A paper presented at the Fifth Vietnam Economics Annual Meeting (VEAM), Hanoi, Vietnam, 2012.
- Pham Minh Thai and Le Kim Sa (2012), *“From pro-poor growth to inclusive growth: Toward the sustainable foundation for economic growth of Vietnam in the international economics integration”*, proceedings on 4<sup>th</sup> International Conference on Vietnamese Studies: *“Vietnam on the road to integration and sustainable development”*. The Social Sciences Publishing House, 2012.
- Phan, D. and Coxhead, I. (2011). *“Globalization, wages and skill premia in a transition economy: new evidence from Vietnam”*, Paper presented at a conference on ‘Globalization: Strategies and Effects’, at Aarhus University, 9-11 November.
- Rodrik, D. (2013) *“The Perils of Premature Deindustrialization”*. <http://www.project-syndicate.org/commentary/dani-rodrikdeveloping-economies--missing-manufacturing>
- World Bank (2013), *Well Begun, Not Yet Done: Vietnam’s Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges*.

Zhuang J. and I. Ali (2010), *“Poverty, Inequality and Inclusive Growth in Asia”* in J. Zhuang ed., *Poverty, Inequality, and Inclusive Growth in Asia: Measurement, Policy Issues and Country Studies*, London and Manila: ADB.

## Phụ lục

### Phụ lục 1: Ma trận chuyển dịch theo ngành và nghề

Nghề nghiệp ở nơi đi	Nghề nghiệp ở nơi đến					
		Có kỹ năng	Bán kỹ năng	Không kỹ năng	Không làm việc	Tổng
	Có kỹ năng	82.56	2.71	2.47	12.26	100
	Bán kỹ năng	1.01	74.25	5.71	19.03	100
	Không kỹ năng	0.91	42.13	42.24	14.71	100
	Không làm việc	13.6	32.49	6.86	47.04	100
	Tổng	9.93	42.34	16.73	31.03	100

Nghề nghiệp ở nơi đi	Nghề nghiệp ở nơi đến					
		Có kỹ năng	Bán kỹ năng	Không kỹ năng	Không làm việc	Tổng
	Có kỹ năng	29.46	0.23	0.52	1.4	3.54
	Bán kỹ năng	1.98	34.06	6.63	11.92	19.42
	Không kỹ năng	2.66	28.81	73.13	13.74	28.96
	Không làm việc	65.9	36.9	19.72	72.94	48.08
	Tổng	100	100	100	100	100

Lĩnh vực làm việc ở nơi đi	Lĩnh vực làm việc ở nơi đến					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Không làm việc	Tổng
	Nông nghiệp	25.59	37.67	22.36	14.38	100
	Công nghiệp	1.88	68.61	11.89	17.62	100
	Dịch vụ	2.16	7.16	71.3	19.38	100
	Không làm việc	1.31	25.42	26.23	47.04	100
	Tổng	8.5	32.6	27.89	31.01	100

Lĩnh vực làm việc ở nơi đi	Lĩnh vực làm việc ở nơi đến					
		Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Không làm việc	Tổng
	Nông nghiệp	87.16	33.44	23.21	13.42	28.95
	Công nghiệp	2.82	26.83	5.44	7.24	12.75
	Dịch vụ	2.6	2.24	26.14	6.39	10.22
	Không làm việc	7.43	37.48	45.22	72.94	48.08
Tổng	100	100	100	100	100	

Nguồn: Coxhead và cộng sự., 2014 tính toán từ số liệu mẫu VHLSS 2010-2012

## Phụ lục 2: Một số luật và nghị định về nhà ở và cư trú ở Việt Nam

- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước theo quy định của pháp luật (Điều 68, Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)
- Quyền tự do đi lại, tự do cư trú (1) Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú; (2) Quyền tự do đi lại, tự do cư trú của cá nhân chỉ có thể bị hạn chế

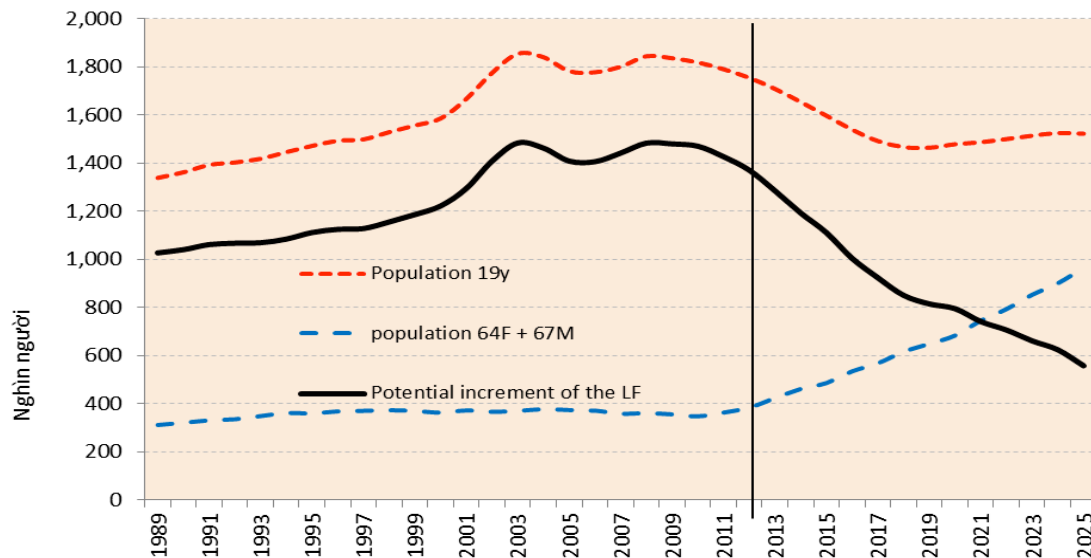
theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. (Điều 48, Bộ luật dân sự 2005 số 33/2005QH11)

- Di cư trong nước và di cư quốc tế: (1) Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho di cư trong nước và di cư quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước có người di cư hoặc người nhập cư; (2) Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân nhằm giảm động lực di cư tự phát, giải quyết kịp thời các vấn đề của di cư tự phát theo quy định của pháp luật (Điều 19, Pháp lệnh dân số 2013 số 14/VBHN-VPQH).
- Luật lao động năm 2012 phản ánh rõ hơn sự thay đổi trong quan điểm của Chính phủ về bản chất và tầm quan trọng của các dòng di cư nội địa. Bộ luật khẳng định lại những quyền chính đáng của người lao động bao gồm sự di cư và những hỗ trợ cho sự tự do di chuyển của lao động. Quyền làm việc của người lao động quy định người lao động (1) Được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm; (2) Trực tiếp liên hệ với người sử dụng lao động hoặc thông qua tổ chức dịch vụ việc làm để tìm việc làm theo nguyện vọng, khả năng, trình độ nghề nghiệp và sức khỏe của mình. (Điều 10, Bộ luật lao động 2012 Luật số: 10/2012/QH13)
- Luật cư trú số 36/2013/QH13 đã dỡ bỏ một số quy định về cư trú tạo điều kiện dễ dàng hơn cho lao động di cư khi đăng ký cư trú cho gia đình họ ở khu vực thành thị. “Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú. Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định” (Điều 3, Luật cư trú số 81/2006/QH11). Đặc biệt, Luật cư trú 2007 đã sửa đổi những quy định về việc đăng ký cư trú của hộ gia đình di cư đến các thành thị theo hướng đơn giản hóa rất nhiều ví dụ như giảm thời gian cư trú liên tục từ 3 năm xuống còn một năm đối với những hộ gia đình muốn đăng ký thường trú, hoặc người đăng ký thường trú không phải chứng minh họ có việc làm ổn định trong suốt thời gian sinh sống ở địa bàn xin đăng ký thường trú như quy định trước đây.

- Luật nhà ở được ban hành lần đầu tiên vào năm 2006 (Luật số 56/2005/QH11) sau đó được sửa đổi và bổ sung vào năm 2009 (Luật số 34/2009/QH12) và lần sửa đổi, bổ sung gần đây nhất là vào tháng 11 năm 2014 (Luật số 65/2014/QH13) đều đảm bảo những điều khoản quan trọng nhất liên quan trực tiếp tới người di cư đến làm việc tại các khu công nghiệp và những người có thu nhập thấp sống ở khu vực thành thị.

### Phụ lục 3: Sự gia tăng tiềm năng của lực lượng lao động, 1989-2025



Nguồn: Oudin và các cộng sự, 2014